

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	393,473,753,827	388,049,661,009
1.	Tiền	111		2,617,372,080	5,677,425,348
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2,617,372,080	5,677,425,348
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280,231,207,459	231,596,186,091
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	257,142,053,718	230,278,455,542
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15,316,158,233	2,277,855,610
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8,720,709,008	135,320,039
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(947,713,500)	(1,095,445,100)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		107,757,636,047	145,852,668,690
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	107,757,636,047	145,852,668,690
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,867,538,241	4,923,380,880
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2,242,700,895	1,176,706,123
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		624,837,346	3,746,674,757
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,385,475,101	98,308,170,396
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		85,843,250,822	92,500,277,833
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	85,843,250,822	92,500,277,833
-	Nguyên giá	222		226,599,367,813	224,798,591,177
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140,756,116,991)	(132,298,313,344)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			



TÀI SẢN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Nguyên giá</i>				
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	225			
3. Tài sản cố định vô hình	226			
<i>Nguyên giá</i>	227			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	228			
	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		85,024,545	66,842,727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	85,024,545	66,842,727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4,457,199,734	5,741,049,836
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4,457,199,734	5,741,049,836
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		483,859,228,928	486,357,831,405

NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		371,510,315,000	374,662,894,619
I. Nợ ngắn hạn	310		319,295,940,741	355,703,433,185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	91,300,648,175	104,795,275,821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		795,510,985	259,775,835
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,022,711,909	1,471,534,017
4. Phải trả người lao động	314		19,669,465,331	25,120,427,704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3,976,681,840	5,585,365,588
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,255,696,454	1,123,929,883
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	194,970,366,797	214,454,365,087
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3,304,859,250	2,892,759,250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		52,214,374,259	18,959,461,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

00531222
ÔNG TY
CỔ PHẦN
JA, BAO I
VINH
H - T. NGHỆ

NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	51,314,374,259	18,059,461,434
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000	900,000,000.00
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112,348,913,928	111,694,936,786
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	112,348,913,928	111,694,936,786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		1,449,994,545	1,449,994,545
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(120,000)	(120,000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		20,546,637,741	7,367,822,092
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,352,681,642	27,877,520,149
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,352,681,642	27,877,520,149
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		483,859,228,928	486,357,831,405



Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Quế Lâm

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phan Văn Toàn

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019



Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- 6. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1140 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1090 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	263 291 657	170.730.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 354 080 423	5.506.695.161
Cộng	<u>2 617 372 080</u>	<u>5.677.425.348</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	23 204 982 906.	52.137.922.161
Công ty TNHH Long Sơn		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	30 784 176 377	37.679.363.557
Các khách hàng khác	203 152 894 435	140.461.169.824
Cộng	<u>257 142 053 718</u>	<u>230.278.455.542</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
AN THANH BICSOL SINGAPORA	3 550 602 266.	
SINOPEC CHEMICAL COMMERCIAL HOLDING (HONG KONG) COMPANY LIMITED	6 416 707 500.	
ROXCEL TRADING GmbH	3 528 991 467.	
Công ty TNHH Đức Dung		1.683.000.000
Các nhà cung cấp khác	1 819 857 000	594.855.610
Cộng	<u>15 316 158 233</u>	<u>2.277.855.610</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	103 087 933		130.238.998	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	46 562 563		5.081.041	
Cộng	<u>149 650 496</u>		<u>135.320.039</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	Trên 3 năm	857.135.000		Trên 3 năm	857.135.000	
Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Viễn thông Nghệ An				Trên 3 năm		
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG	Từ 2 năm đến dưới 3 năm			Từ 1 năm đến dưới 2 năm	207.090.000	62.127.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO				Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Công ty Xi măng Phương Hải - Ninh Thuận				Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam		181 157 000	90 578 500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	311.157.000	217.809.900
Cộng		1 038 292 000	90 578 500		1.375.382.000	279.936.900

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	<u>Năm nay</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	1.095.445.100
Hoàn nhập dự phòng	(147 731 600)
Số cuối năm	<u>947 713 500</u>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42 912 182 947		62.512.713.236	
Công cụ, dụng cụ	4 749 588 777		3.533.690.572	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38 405 777 143		52.814.043.653	
Thành phẩm	21 690 087 180		26.992.221.229	
Hàng đi trên đường				
Cộng	107 757 636 047		145.852.668.690	

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1 766 301 538	920.238.161
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	136 691 250	198.407.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	329 708 107	58.060.779
Cộng	2 242 700 895	1.176.706.123

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)	2 868 162 904	2.923.143.662
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1 091 770 254	2.169.999.140
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	497 266 577	647.907.034
Cộng	4 457 199 734	5.741.049.836

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	53.774.527.995	156.106.886.241	13.885.792.162	981.094.779	50.290.000	224.798.591.177
Mua trong năm		1 965 200 000	75 560 000			2 040 760 000
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác (nâng cấp TSCĐ)						
Thanh lý, nhượng bán		(54 400 000)	(185 583 364)			
Số cuối năm	53.774.527.995	158 017 686 241	13 775 768 798	981.094.779	50.290.000	226 599 367 813
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	28 346 738 379	94 346 983 228	8.896.831 324	657.470.417	50.290.000	132 298 358 371
Khấu hao trong năm	2 293 459 451	5 390 469 785	931 365 458	82 540 338		
Thanh lý, nhượng bán		(54 400 000)	(185 583 364)			
Giảm khác (điều chỉnh theo biên bản KTNN 2017)						
Số cuối năm	30 640 197 830	99 683 050 013	9 642 613 418	740 010 756	50.290.000	140 756 116 991
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.450.070.771	61.737.621.900	4.988.960.800	323.624.362		92.500.277.833
Số cuối năm	23 134 330 166	58 334 681 172	4 133 155 380	241.084 023		85 843 250 822
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	66.842.727	1.748.000.000	1.748.000.000	66.842.727
Xây dựng cơ bản dở dang		18 181 818		18 181 818
<i>Hạng mục Nhà máy sản xuất bao bì và các sản phẩm từ nhựa giai đoạn 2</i>				
<i>Hạng mục Đầu tư mái nối nhà xưởng nhà máy 02 và nhà máy 03</i>				
Cộng	66.842.727	1 766 181 818	1 748 000 000	85 024 545

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	1 418 175 001.	6.834.600.001
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái		
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	1 418 175 001.	6.834.600.001
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	89 882 473 174	97.960.675.820
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ		10.422.520.693
Công ty TNHH Minh Hoàng	15 720 627 013.	
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	14 777 002 494.	21.596.905.495
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	8 970 000 000.	6.339.112.399
Công ty TNHH Minh Hoàng		13.881.520.153
Các nhà cung cấp khác	50 414 843 667	45.720.617.080
Cộng	91 300 648 175	104.795.275.821

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
WOOSHIN ENTERPRISE	101 189 880.	
Kieul Co.Ltd	217 825 387.	103.477.076
NORTH PACK APS	188 163 000.	
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TỔNG HỢP HÀ NỘI	61 600 000.	
SHIN HEUNG CORP	225 778 178	
Modern Pack Co.Ltd		97.545.699
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		27.713.400
Các khách hàng khác	954 540.	31.039.660
Cộng	795 510 985	259.775.835

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT		3 121 837 411	(3 121 837 411)	
Thuế xuất, nhập khẩu		102 378 205	(102 378 205)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.014.665	3 915 401 520	(1 520 546 361)	3 851 158 804
Thuế thu nhập cá nhân	14.519.352	263 228 986	(106 195 233)	171 553 105
Thuế đất, tiền thuê đất		491 694 989	(491 694 989)	
Các loại thuế khác		4.000.000	(4.000.000)	
Cộng	1.471.534.017	7 898 541 111	(5 346 652 199)	4 022 711 909

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19 267 372 142	35.040.815.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		775.660.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	306 080 359	927.258.310
Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD	5 000 000	43.510.000
Thù lao HĐQT không điều hành	100 764 000	269.377.402
Chi phí hàng rách vỡ không được trừ	129 247 118	317.407.720
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế	19 279 313	294.142.720
Lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ		
Các khoản chi phí khác	51 789 928	2.820.468
- Các khoản điều chỉnh giảm		(151.597.723)
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu năm trước		(87.761.453)
Lãi CLTG hồi đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm nay		(63.836.270)
Thu nhập chịu thuế	19 573 452 501	35.816.475.920
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế		35.816.475.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3 914 690 500	7.163.295.184

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3 914 690 500	7.163.295.184

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay trích trước	243 403 286	209.328.706
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất trích trước	3 733 278 554	5.328.536.882
Các khoản trích trước khác		47.500.000
Cộng	3 976 681 840	5.585.365.588

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1 030 168 448	836.530.247
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	89 793 278	138.919.150
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	135 734 728	148.480.486
Cộng	1 255 696 454	1.123.929.883

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		500.000.000
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾		500.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		213.954.365.087
Vay ngắn hạn ngân hàng		189.609.347.387
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	100 662 397 954	74.320.279.598
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	40 451 873 802	51.512.241.595
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)	37 630 508 041	63.776.826.194
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	5 872 000 000	14.002.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	10 353 487 000	10.343.017.700
Cộng	194 970 366 797	214.454.365.087

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất là 7,4%/năm, thời hạn vay 1 năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	189.609.347.387	458 853 426 201			469 717 993 791	178 744 779 797
Vay ngắn hạn các cá nhân	14.502.000.000	16 250 000 000			24 880 000 000	5 872 000 000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.343.017.700		5 182 078 150		5.171.508 850	10 353 487 000
Cộng	214.454.365.087	475 103 426 201.	5 182 078 150		499 769 502 641	194 970 366 797

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn các cá nhân	38 400 000 000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	9 048 090 259	13.191.589.434
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	1 712 284 000	2.283.072.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2 154 000 000.	2.584.800.000
Cộng	51 314 374 259	18.059.461.434

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị vay mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định vay mua.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	10 353 487 000	10.343.017.700
Trên 1 năm đến 5 năm	40 960 887 259	18.059.461.434
Cộng	51 314 374 259	28.402.479.134

Chi tiết phát sinh của khoản vay như sau:

Số đầu năm	18.059.461.434
Số tiền vay phát sinh	13 630 000 000
Tăng khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	
Số tiền vay đã trả	
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	
Giảm khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	
Số cuối năm	51 314 374 259

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.146.105.763	3 270 000 000	4 154 000 000	262 105 763
Quỹ phúc lợi	1.746.653.487	2 180 000 000	4 983 900 000	3 042 753 487
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		248 738 100	248 738 100	
Cộng	2.892.759.250	5 698 738 100	5 286 638 100	3 304 859 250

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	1 188 416 174	26.811.349.918	104 449 360 637
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
Tăng khác						
Lợi nhuận trong năm trước					27.877.520.149	27.877.520.149
Trích lập các quỹ				6 179 405 918	(11.811.405.918)	(5.632.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(14.999.944.000)	(14.999.944.000)
Số dư cuối năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận trong năm này					15 352 681 642	15 352 681 642
Trích lập các quỹ				13 178 815 649	(18 877 553 749)	(5 698 738 100)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Chia cổ tức					(8 999 966 400)	(8 999 966 400)
Số dư cuối năm nay	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>(120.000)</u>	<u>20 546 637 741</u>	<u>15 352 681 642</u>	<u>112 348 913 928</u>

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	<u>38.219.320.000</u>	<u>38.219.320.000</u>
Các cổ đông khác	<u>36.780.400.000</u>	<u>36.780.400.000</u>
Cộng	<u>74.999.720.000</u>	<u>74.999.720.000</u>

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>7.499.972</u>	<u>7.499.972</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>7.499.972</u>	<u>7.499.972</u>
- Cổ phiếu phổ thông	<u>7.499.972</u>	<u>7.499.972</u>
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi	(12)	(12)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	<u>7.499.960</u>	<u>7.499.960</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	<u>7.499.960</u>	<u>7.499.960</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 261/BB-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 như sau:

• Chia cổ tức cho các cổ đông 12%:	VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 8 999 966 400
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	: 13 178 815 649
	: 5 698 738 100

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Yên	<u>258.997.370</u>	<u>258.997.370</u>
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	<u>232.470.000</u>	<u>232.470.000</u>
Cộng	<u>491.467.370</u>	<u>491.467.370</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1a. Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, BTP, NL, VT	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	266 929 262 810	248.149.210.379
Cộng	<u>68.000.000</u>	<u> </u>
	<u>266 861 262 810</u>	<u>248.149.210.379</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, , SP, BTP, NVL, CC đã bán	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
	243 625 489 717	244.147.955.511
Cộng	<u>243 625 489 717</u>	<u>244.147.955.511</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 591 325	8.846.936
Cộng	<u>135 269 200</u>	<u>20.783.346</u>
	<u>137 860 525</u>	<u>29.630.282</u>
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3 890 105 548	3.540.149.252
Cộng	<u>327 882 993</u>	<u>1.199.253.000</u>
	<u>4 212 783 945</u>	<u>4 739 402 252</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	392 214 346	367.26..872
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	631 622 526	580.636.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	346 675 680	372.444.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 890 387 430	3.652.776.945
Chi phí bằng tiền khác	362 419 051	218.381.769
Cộng	<u>5 623 319 033</u>	<u>5.191.503.499</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1 884 179 686	1.986.788.058
Chi phí vật liệu quản lý	127 788 984	114.592.671
Chi phí đồ dùng văn phòng	184 783 971	398.023.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	84 508 803	86.713.812
Thuế, phí và lệ phí	41 927 821	284.870.164
Chi phí dự phòng	(147 731 600)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586 220 929	407.266.314
Chi phí bằng tiền khác	1 020 575 133.	1.080.125.843
Cộng	<u><u>3 782 253 727</u></u>	<u><u>4.358.380.758</u></u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động		
Thu nhập khác	110 099 934	84.520.955
Cộng	<u><u>110 099 934</u></u>	<u><u>84.520.955</u></u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phí phạt vỏ bao hàng rách vỡ		
Chi phí khác	89 804 644	96.111.586
Cộng	<u><u>89 804 644</u></u>	<u><u>96.111.586</u></u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178 314 409 397	177.718.961.437
Chi phí công cụ		
Chi phí nhân công	32 306 899 125	28.354.000.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 932 685 393	3.542.367.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 474 693 134	10.684.032.610
Chi phí khác	1 598 207 184	6.902.965.252
Chi phí dự phòng		
Cộng	<u><u>228 626 894 233</u></u>	<u><u>227.202.327.479</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

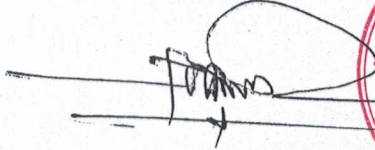
Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		287,585,689,942	472,054,136,766
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12,391,804,792)	(32,434,172,137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,863,215,261)	(8,969,354,251)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,661,729,679)	(17,270,990,677)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,629,584,345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		292,416,612	955,451,763
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,655,741,497)	(29,107,227,085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		242,305,615,325	382,598,260,034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-134,181,818	-402,654,273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41,298,737	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,524,813	20,408,853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73,358,268)	-382,245,420
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,020,000,000	15,270,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-283,524,628,361	(395,932,457,122)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-3,903,860,316	(6,300,335,900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(254,408,488,677)	(386,962,793,022)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,176,231,620)	(4,746,778,408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	14,795,476,806	8,091,796,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,873,106)	18,792,719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2,617,372,080	3,363,810,796

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm
Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn
Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Quý II Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Đơn vị tính: VND	
		Năm này	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	266,929,262,810	248,149,210,379	507,076,737,258	459,906,743,504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	68,000,000	-	68,000,000	3,717,683,205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	266,861,262,810	248,149,210,379	507,008,737,258	456,189,060,299
4. Giá vốn hàng bán	11	243,625,489,717	224,147,955,511	462,531,002,119	412,285,831,308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23,235,773,093	24,001,254,868	44,477,735,139	43,903,228,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	137,860,525	29,630,282	311,602,348	170,323,910
7. Chi phí tài chính	22	4,212,783,945	4,739,402,252	7,638,768,326	7,517,290,196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,900,333,408	3,540,149,252	7,309,655,973	6,317,764,396
8. Chi phí bán hàng	24	5,623,319,033	5,191,503,499	10,644,259,972	10,260,247,596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,782,253,727	3,782,253,727	7,274,037,160	8,339,614,174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,755,276,913	10,317,725,672	19,232,272,029	17,956,400,935
11. Thu nhập khác	31	110,099,934	84,520,955	268,538,327	127,400,004
12. Chi phí khác	32	89,804,644	96,111,586	233,438,214	108,287,262
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	20,295,290	(11,590,631)	35,100,113	19,112,742
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,775,572,203	10,306,135,041	19,267,372,142	17,975,513,677
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,979,818,112	1,972,805,908	3,914,690,500	3,632,736,507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,795,754,091	8,333,329,133	15,352,681,642	14,342,777,170
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2,599	1,111	2,047	1,912

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Phan Văn Toàn

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phan Văn Toàn

Phan Văn Toàn

